

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
BẾN THÀNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU BẾN THÀNH
DN: E=anh@ang@bensu.com.vn,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1+
MST.0301150295, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU BẾN THÀNH, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH, L+
Lô 6-3-1 Khu CN Tây Bắc Củ Chi,
Borough Hòa Hòa (Đ3), Xã Trung Lập Hạ,
Huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh, S=TP
Hồ Chí Minh, CA=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.03.06 13:47:46+0700
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 28/10/2024
Ông Diệp Xuân Trường	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 28/10/2024
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	
Ông Văn Trọng Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Nho Lương	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 20/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 20/06/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Thê	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 01/10/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Vương	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 28/10/2024
Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 28/10/2024
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025



Số: 260225.002/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 26 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Phạm Văn Sang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2025-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		224.600.631.095	197.175.028.420
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.528.607.541	25.757.327.962
111	1. Tiền		19.528.607.541	25.305.581.012
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	451.746.950
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		328.425.400	7.788.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	04	328.425.400	7.788.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		101.180.108.464	92.928.030.734
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	102.839.895.413	93.206.568.555
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.663.527.919	3.048.207.415
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	395.793.111	494.410.720
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.719.107.979)	(3.821.155.956)
140	IV. Hàng tồn kho	09	89.938.552.485	77.948.217.214
141	1. Hàng tồn kho		89.938.552.485	77.948.217.214
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.624.937.205	533.664.510
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	225.971.776	69.064.294
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.398.965.429	464.600.216
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.485.765.858	93.434.531.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		50.000.000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	50.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		56.082.667.487	64.855.828.758
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	56.082.667.487	64.855.828.758
222	- Nguyên giá		267.447.206.287	262.158.711.437
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.364.538.800)	(197.302.882.679)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		129.500.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		129.500.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	273.070.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	273.070.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		28.223.598.371	28.305.632.349
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	28.223.598.371	28.305.632.349
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		309.086.396.953	290.609.559.527



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		96.508.881.762	80.799.953.036
310	I. Nợ ngắn hạn		96.508.881.762	80.799.953.036
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	36.548.190.628	27.531.797.788
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	4.578.296.841	1.826.045.936
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	934.719.535	1.223.852.329
314	4. Phải trả người lao động		10.574.360.827	3.225.517.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	381.393.795	374.493.878
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.380.757.293	1.415.431.217
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	40.499.021.159	40.094.652.518
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.612.141.684	5.108.161.596
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.577.515.191	209.809.606.491
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	212.577.515.191	209.809.606.491
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		40.276.012.238	40.276.012.238
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.211.513.753	19.443.605.053
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		460.270.258	23.518.034
421b	LNST chưa phân phối năm nay		21.751.243.495	19.420.087.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		309.086.396.953	290.609.559.527



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Dương Hoài Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	419.309.644.591	332.278.418.317
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	255.352.441	35.214.885
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		419.054.292.150	332.243.203.432
11	4. Giá vốn hàng bán	22	336.437.697.102	260.259.532.802
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.616.595.048	71.983.670.630
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.800.187.219	2.155.034.632
22	7. Chi phí tài chính	24	2.397.536.725	3.558.137.601
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.873.254.341	2.957.602.903
25	8. Chi phí bán hàng	25	41.847.748.075	34.872.268.125
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.154.747.397	11.307.060.248
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		27.016.750.070	24.401.239.288
31	11. Thu nhập khác	27	156.476.062	117.315.084
32	12. Chi phí khác	28	35.552.364	330.107.219
40	13. Lợi nhuận khác		120.923.698	(212.792.135)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		27.137.673.768	24.188.447.153
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	5.386.430.273	4.768.360.134
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.751.243.495	19.420.087.019
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.758	1.569



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Dương Hoài Trinh
Kế toán trưởng





Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		27.137.673.768	24.188.447.153
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.971.109.793	14.603.547.005
03	- Các khoản dự phòng		1.897.952.023	691.641.318
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(358.378.477)	(281.549.585)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(87.843.774)	(137.555.756)
06	- Chi phí lãi vay		1.873.254.341	2.957.602.903
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		45.433.767.674	42.022.133.038
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.237.687.569)	3.228.328.590
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11.990.335.271)	8.825.100.485
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.063.728.871	419.350.862
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(984.327.176)	(1.384.881.351)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.866.354.424)	(3.037.193.357)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.691.318.265)	(4.457.688.484)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.866.858.007)	(5.603.220.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.860.615.833	40.011.929.783
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.931.042.650)	(5.572.097.500)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(47.567.400)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.363.006.054
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.989.530	192.773.176
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.919.620.520)	(4.016.318.270)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		97.845.677.132	94.717.640.436
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(97.441.308.491)	(112.130.036.205)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.577.766.300)	(15.677.791.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.173.397.659)	(33.090.187.119)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.767.597.654	2.905.424.394

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		25.757.327.962	22.806.794.785
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.681.925	45.108.783
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>29.528.607.541</u>	<u>25.757.327.962</u>



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Dương Hoài Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 123.749.970.000 VND; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 231 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 205 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Địa chỉ

Thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh sản phẩm cao su

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 87,03 tỷ VND, tương ứng với mức tăng 26,19% so với năm trước chủ yếu do doanh thu mảng băng tải và cao su kỹ thuật tăng mạnh. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán trong năm nay tăng 76,18 tỷ VND (tương ứng tăng 29,27%) so với năm trước, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm tăng 10,63 tỷ VND, tương ứng mức tăng 14,77%.

Bên cạnh đó, chi phí bán hàng tăng 6,98 tỷ VND, tương ứng với mức tăng 20% so với năm trước chủ yếu do tăng chi phí bao bì, đóng gói và chi phí xuất hàng phù hợp với tỷ lệ tăng của doanh thu trong năm. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,85 tỷ VND, tương ứng tăng 25,19% so với năm trước do tăng chi phí nhân viên.

Các biến động nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay đạt 21,75 tỷ VND, tăng 2,33 tỷ VND, đạt tỷ lệ tăng 12,00% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	10 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại.

Các khoản hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	49.096.092	27.577.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.479.511.449	25.278.003.172
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	451.746.950
	29.528.607.541	25.757.327.962

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 10 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 4,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	328.425.400	-	7.788.000	-
Đầu tư dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	273.070.000	-
	328.425.400	-	280.858.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu với lãi suất từ 4,60%/năm đến 5,15%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)
	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	(6.000.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	Đồng Nai	1,88%	1,88%	Sản xuất chỉ sợi cao su

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.108.519.776	-	7.497.192.496	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	3.108.519.776	-	7.497.192.496	-
Bên khác	99.731.375.637	(5.719.107.979)	85.709.376.059	(3.821.155.956)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Supply	11.633.124.631	-	3.146.973.764	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.451.541.940	(3.605.821.250)	8.676.853.140	(484.255.392)
Các đối tượng khác	79.646.709.066	(2.113.286.729)	73.885.549.155	(3.336.900.564)
	102.839.895.413	(5.719.107.979)	93.206.568.555	(3.821.155.956)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Suzhou Shanghan Textile Co., Ltd	1.164.222.831	-	383.182.785	-
Monocle Trading Ltd	936.479.240	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Thanh Tâm	551.107.000	-	-	-
HL Group Ltd	410.151.526	-	-	-
Qingdao Xiangjie Rubber Machinery Co., Ltd	-	-	822.581.200	-
Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Kim Loan	-	-	326.095.000	-
Các đối tượng khác	601.567.322	-	1.516.348.430	-
	3.663.527.919	-	3.048.207.415	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	29.964.964	-	1.110.720	-
Tạm ứng	334.768.096	-	490.300.000	-
Ký cược, ký quỹ	26.500.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	4.560.051	-	-	-
	395.793.111	-	494.410.720	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	-	-
	50.000.000	-	-	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	8.451.541.940	4.845.720.690	1.614.184.640	1.129.929.248
Công ty Cổ phần Thép Pomina	1.723.820.000	517.146.000	1.803.820.000	901.910.000
Các khoản khác	1.886.212.015	979.599.286	6.941.825.488	4.506.834.924
	12.061.573.955	6.342.465.976	10.359.830.128	6.538.674.172

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.279.377.286	-
Nguyên liệu, vật liệu	47.431.027.587	-	41.430.960.595	-
Công cụ, dụng cụ	556.393.402	-	450.687.547	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.210.636.901	-	3.508.689.132	-
Thành phẩm	25.210.876.244	-	22.475.533.403	-
Hàng hoá	2.574.744.515	-	1.113.023.375	-
Hàng gửi đi bán	6.954.873.836	-	6.689.945.876	-
	89.938.552.485	-	77.948.217.214	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	37.854.436.217	208.451.670.808	15.503.670.847	348.933.565	262.158.711.437
- Mua trong năm	-	5.288.494.850	-	-	5.288.494.850
Số dư cuối năm	37.854.436.217	213.740.165.658	15.503.670.847	348.933.565	267.447.206.287
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.786.317.629	162.024.935.391	11.228.022.080	263.607.579	197.302.882.679
- Khấu hao trong năm	1.509.851.384	11.657.363.465	869.916.380	24.524.892	14.061.656.121
Số dư cuối năm	25.296.169.013	173.682.298.856	12.097.938.460	288.132.471	211.364.538.800
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.068.118.588	46.426.735.417	4.275.648.767	85.325.986	64.855.828.758
Tại ngày cuối năm	12.558.267.204	40.057.866.802	3.405.732.387	60.801.094	56.082.667.487

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.913.496.589 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 99.954.490.987 VND.



11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	23.862.187	24.676.294
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	202.109.589	44.388.000
	225.971.776	69.064.294
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.889.143.880	3.701.191.560
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	21.826.888.134	22.736.341.806
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.507.566.357	1.868.098.983
	28.223.598.371	28.305.632.349

(*) Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048 với diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m2. Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	8.001.545.500	8.001.545.500	9.789.992.500	9.789.992.500
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại TTH	3.598.604.755	3.598.604.755	751.295.448	751.295.448
Công ty TNHH Đầu tư Fine Chemicals	1.814.945.000	1.814.945.000	-	-
Các đối tượng khác	23.133.095.373	23.133.095.373	16.990.509.840	16.990.509.840
	36.548.190.628	36.548.190.628	27.531.797.788	27.531.797.788

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Jiangxi Rasson Billiard Manufacturing Co., Ltd	3.920.581.441	806.425.875
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Thọ Tiến Minh	-	400.000.000
Truckpro Inc	-	364.157.441
Các đối tượng khác	657.715.400	255.462.620
	4.578.296.841	1.826.045.936

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	8.677.223.267	8.677.223.267	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	565.081.052	565.081.052	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.204.773.401	5.386.430.273	5.691.318.265	899.885.409
Thuế Thu nhập cá nhân	19.078.928	620.878.796	605.123.598	34.834.126
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	482.119.680	482.119.680	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
	1.223.852.329	15.735.733.068	16.024.865.862	934.719.535

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	133.833.329	126.933.412
Chi phí phải trả khác	247.560.466	247.560.466
	381.393.795	374.493.878

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	99.914.493	79.952.902
Bảo hiểm xã hội	-	339.753.167
Bảo hiểm y tế	-	59.956.441
Bảo hiểm thất nghiệp	-	26.647.307
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	938.734.300	904.003.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	342.108.500	5.117.500
	1.380.757.293	1.415.431.217

17 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn	40.094.652.518	40.094.652.518	97.845.677.132	97.441.308.491	40.499.021.159	40.499.021.159
	40.094.652.518	40.094.652.518	97.845.677.132	97.441.308.491	40.499.021.159	40.499.021.159

Thông tin chi tiết về khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2024/62647/HĐTD ngày 22/07/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tối đa 70.000.000.000 VND và ngoại tệ quy đổi trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/62647 ngày 17/07/2023 sang;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.499.021.159 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm là Máy móc thiết bị theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000		26.340.019.200		40.276.012.238		19.931.933.672		210.297.935.110
Lãi trong năm trước	-		-		-		19.420.087.019		19.420.087.019
Chi trả cổ tức năm 2022	-		-		-		(15.468.746.250)		(15.468.746.250)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		(4.439.669.388)		(4.439.669.388)
Số dư cuối năm trước	123.749.970.000		26.340.019.200		40.276.012.238		19.443.605.053		209.809.606.491
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000		26.340.019.200		40.276.012.238		19.443.605.053		209.809.606.491
Lãi trong năm nay	-		-		-		21.751.243.495		21.751.243.495
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-		-		-		(13.612.496.700)		(13.612.496.700)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-		-		-		(5.250.838.095)		(5.250.838.095)
Quỹ khen thưởng HĐQT, BDH (*)	-		-		-		(120.000.000)		(120.000.000)
Số dư cuối năm nay	123.749.970.000		26.340.019.200		40.276.012.238		22.211.513.753		212.577.515.191

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 522/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận để lại của các năm trước		23.518.034
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2023		19.420.087.019
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	19.443.605.053
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27,01	5.250.838.095
Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, Ban Điều hành	0,62	120.000.000
Chi trả cổ tức (11% vốn điều lệ)	70,01	13.612.496.700
Lợi nhuận chưa phân phối	2,36	460.270.258

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85	60.456.580.000	48,85	60.456.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86	24.575.780.000	19,86	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	18,67	23.100.000.000	18,67	23.100.000.000
Các cổ đông khác	12,62	15.617.610.000	12,62	15.617.610.000
	100	123.749.970.000	100	123.749.970.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.749.970.000	123.749.970.000
- Vốn góp cuối năm	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	904.003.900	1.113.049.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	13.612.496.700	15.468.746.250
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.612.496.700	15.468.746.250
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(13.577.766.300)	(15.677.791.350)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(13.577.766.300)	(15.677.791.350)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	938.734.300	904.003.900

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- Cổ phiếu phổ thông	12.374.997	12.374.997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.276.012.238	40.276.012.238
	40.276.012.238	40.276.012.238

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng từ năm 1996 đến năm 2046. Diện tích khu đất thuê là 354 m². Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định của Nhà nước.
- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m² và Công ty đã trả toàn bộ tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (Xem thêm tại Thuyết minh số 11).

b) Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	389.774,56	641.712,21
Đồng Yên Nhật (JPY)	6.360.850,00	18.306.137,00
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	374.507.375.916	309.778.815.170
Doanh thu bán hàng hóa	38.615.370.251	17.457.670.509
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.186.898.424	5.041.932.638
	419.309.644.591	332.278.418.317
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	17.619.413.500	25.703.537.500
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	77.185.821	35.214.885
Hàng bán bị trả lại	178.166.620	-
	255.352.441	35.214.885
22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	303.103.636.035	243.995.716.236
Giá vốn của hàng hóa đã bán	32.888.761.026	15.618.011.566
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	445.300.041	645.805.000
	336.437.697.102	260.259.532.802
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	28.112.392.000	22.028.786.000
23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	87.843.774	137.555.756
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.353.964.968	1.735.929.291
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	358.378.477	281.549.585
	2.800.187.219	2.155.034.632

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.873.254.341	2.957.602.903
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	524.282.384	600.534.698
	2.397.536.725	3.558.137.601

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.999.517.330	3.411.865.618
Chi phí nhân công	9.477.496.516	7.159.849.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.163.632	51.163.632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.617.407.329	23.948.612.724
Chi phí khác bằng tiền	1.131.660.557	161.115.926
Chi phí bảo hành	570.502.711	139.660.379
	41.847.748.075	34.872.268.125

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.494.656	685.237.315
Chi phí nhân công	7.688.335.344	6.636.476.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	295.682.316	288.593.035
Chi phí dự phòng	1.897.952.023	691.641.318
Thuế, phí, và lệ phí	517.171.417	89.844.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.382.471.788	1.977.848.611
Chi phí khác bằng tiền	868.639.853	937.419.315
	14.154.747.397	11.307.060.248

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ, phế liệu	35.572.389	24.000.000
Thu nhập khác	120.903.673	93.315.084
	156.476.062	117.315.084

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	188.397.611
Chi phí khác	35.552.364	141.709.608
	35.552.364	330.107.219

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	27.137.673.768	24.188.447.153
Các khoản điều chỉnh tăng	544.964.873	444.713.888
- Chi phí không hợp lệ	68.172.258	240.713.888
- Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục nợ phải thu, tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm trước	282.792.615	-
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	194.000.000	204.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(750.487.278)	(791.360.370)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục nợ phải thu, tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm	(358.487.278)	(282.792.615)
- Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục nợ phải thu, tiền gửi có gốc ngoại tệ cuối năm trước	-	(312.567.755)
- Các khoản khác	(392.000.000)	(196.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	26.932.151.363	23.841.800.671
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.386.430.273	4.768.360.134
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.204.773.401	894.101.751
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.691.318.265)	(4.457.688.484)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	899.885.409	1.204.773.401

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.751.243.495	19.420.087.019
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	21.751.243.495	19.420.087.019
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.758	1.569

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.455.798.817	187.883.724.833
Chi phí nhân công	58.120.280.835	41.457.672.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.971.109.793	14.603.547.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.108.725.332	393.088.926.842
Chi phí khác bằng tiền	5.636.759.301	2.570.142.913
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	366.292.674.078	639.604.014.429

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.479.511.449	-	-	29.479.511.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	97.516.580.545	50.000.000	-	97.566.580.545
Các khoản cho vay	328.425.400	-	-	328.425.400
	127.324.517.394	50.000.000	-	127.374.517.394
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.729.750.122	-	-	25.729.750.122
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.879.823.319	-	-	89.879.823.319
Các khoản cho vay	7.788.000	273.070.000	-	280.858.000
	115.617.361.441	273.070.000	-	115.890.431.441

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay	40.499.021.159	-	-	40.499.021.159
Phải trả người bán, phải trả khác	37.928.947.921	-	-	37.928.947.921
Chi phí phải trả	381.393.795	-	-	381.393.795
	78.809.362.875	-	-	78.809.362.875
Tại ngày 01/01/2024				
Vay	40.094.652.518	-	-	40.094.652.518
Phải trả người bán, phải trả khác	28.947.229.005	-	-	28.947.229.005
Chi phí phải trả	374.493.878	-	-	374.493.878
	69.416.375.401	-	-	69.416.375.401

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	97.845.677.132	94.717.640.436
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	97.441.308.491	112.130.036.205

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.861.358.722	113.192.933.428	419.054.292.150
Tổng chi phí mua TSCĐ			5.417.994.850
Tài sản bộ phận	102.839.895.413	12.869.976.070	115.709.871.483
Tài sản không phân bổ			193.376.525.470

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Cổ đông lớn
Công ty CP Cao su Bà Rịa	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Đồng Phú	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Hòa Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Phước Hòa	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Tân Biên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Tây Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su EA HLEO	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.619.413.500	25.703.537.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	14.863.944.500	24.161.348.500
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	265.056.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	81.180.000	-
Công ty CP Cao su Hòa Bình	16.434.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê	59.862.000	-
Công ty CP Cao su Sa Thầy	119.724.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	826.419.000	-
Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	225.090.000	-
Công ty CP Cao su Bà Rịa	48.708.000	48.708.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú	-	317.592.000
Công ty CP Cao su Phước Hòa	188.562.000	237.468.000
Công ty CP Cao su Tân Biên	53.790.000	53.988.000
Công ty CP Cao su Tây Ninh	134.970.000	134.970.000
Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	99.500.000	198.000.000
Công ty TNHH MTV Cao su EA HLEO	146.124.000	146.124.000
Công ty TNHH MTV Cao su Kon Tum	243.540.000	227.304.000
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	246.510.000	178.035.000
Mua hàng hóa, vật tư	28.112.392.000	22.028.786.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	28.112.392.000	22.028.786.000

Giao dịch với các bên liên quan: (Tiếp theo)

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Chia cổ tức		11.894.559.600	13.516.545.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần		6.650.223.800	7.557.072.500
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn		2.703.335.800	3.071.972.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên		2.541.000.000	2.887.500.000
Thu nhập, thù lao của người quản lý chủ chốt		2.596.000.000	2.322.000.000
	Chức vụ		
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)	120.000.000	-
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Văn Trọng Long	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Nho Lương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/06/2024)	25.333.000	-
Ông Nguyễn Trần NghiêM Vũ	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	733.000.000	708.000.000
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	524.000.000	504.000.000
Ông Huỳnh Văn Thê	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/10/2024)	114.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Vương	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)	49.000.000	-
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Bà Dương Hoài Trinh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 28/10/2024)	74.000.000	-
Ông Diệp Xuân Trường	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)	50.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Phúc	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/06/2024)	22.667.000	48.000.000
Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)	349.000.000	408.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Sơn	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 28/10/2024)	349.000.000	408.000.000
Bà Nguyễn Thị Thao	Thư ký HĐQT	30.000.000	30.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập

Dương Hoài Trinh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Trần NghiêM Vũ
 Tổng Giám đốc
 TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2025

